

**STRUCTURES**

<p><b>I. Adverbial clauses of concession:</b></p>	<p><b>II. Adverbial clauses of causes:</b></p>
<ul style="list-style-type: none"> <li>• (Mặc dù) Though</li> <li>• Although</li> <li>• Even though</li> </ul> <p>→ In spite of / Despite + <u>Phrase</u></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• (Bởi vì) Because</li> <li>• As</li> <li>• Since</li> </ul> <p>→ because of / on account of/ due to + <u>Phrase</u></p>

**Bài tập:** chuyển đổi: **Though/ although/ even though**  
 Hoặc : **Because / as / since**  
 ( nghĩa là phải chuyển đổi cấu trúc từ câu

thành → **In spite of / Despite**  
 thành → **because of**  
 thành **cụm từ**)

**Mẫu:**

Câu : S - V	Cụm : Phrases
1. The weather was bad, _____	The bad weather, _____
2. She was sick, _____	Her sickness, _____
3. S + V + _____, _____	<del>S</del> V-ing + _____, _____
4. It rains/ed heavily snows/ed	The heavy rain / snow
5. She has a sister	Her sister

**EXERCISES**

1. It rained heavily yesterday, **but** we went to school on time.  
 Despite .....
2. The keyboard wasn't working well, **but** she was tired to finish the letter.  
 Although .....
3. She is very poor, **but** she lives in happiness.  
 Despite .....
4. She has plenty of money, **but** she is very mean.  
 Although .....
5. He was innocent, **but** he was sent to prison.  
 In spite of .....
6. He has a number of relatives living nearby, **but** he never visits them.  
 Although .....
7. They have a car, **but** they rarely use it.  
 Although .....
8. He often tells lies, **but** many people believe him.  
 Although .....
9. It got dark, **but** they continued to work.  
 Even though .....
10. He is very strong, **but** I'm not afraid of him.  
 Although .....
11. Jim could see the main part of the show although he came to the show late.  
 Despite .....
12. Though his leg was broken, he managed to get out of the car.  
 In spite of .....

UNIT 9 – NATURAL DISASTERS

Lesson 1: Listen and Read (P74 – 75)

I. New words:

- 1. disaster (n) : thảm họa  
→ disastrous (a) → disastrously (adv.) : thảm khốc
- 2. natural disaster : thiên tai
- 3. snowstorm (n) : bão tuyết
- 4. earthquake (n) : động đất
- 5. volcano (n) : núi lửa  
→ volcanic (a) : thuộc về núi lửa
- 6. typhoon (n) = storm (n) : bão nhiệt đới
- 7. weather forecast : dự báo thời tiết  
→ weatherman (n) : người đọc tin dự báo.
- 8. turn up (v) : vặn lớn (lửa, âm thanh,...)  
≠ turn down : vặn nhỏ
- 9. volume (n) : âm lượng
- 10. temperature (n) : nhiệt độ
- 11. thunderstorm (n) : bão có sấm sét
- 12. south-central (a) : phía nam miền trung
- 13. experience (v) : trải qua
- 14. highland (n) : cao nguyên
- 15. prepare for (v) : chuẩn bị cho
- 16. To bring along (v) : mang theo
- 17. laugh at (v) : cười nhạo, chế nhạo
- 18. just in case : nếu tình cờ xảy ra, phòng hờ, phòng khi,...
  - Remember to bring along a raincoat in case it will be rainy/ it will rain.

II. Practice listening: ( fill in information from the weather forecast)

Place	Weather	Temperatures
Ha Noi and areas to the North	<b>sunny</b>	<b>23°C – 27°C</b>
The coast of Thanh Hoa	<b>rainy</b>	<b>x</b>
The south central Coast	<b>thunderstorm</b>	<b>x</b>
Hue	<b>X</b>	<b>25°C – 30°C</b>
The central highlands	<b>thunderstorm</b>	<b>x</b>
The Cuu Long Delta	<b>cloudy</b>	<b>x</b>
Ho Chi Minh City	<b>X</b>	<b>27°C – 35°C</b>

**III. Structures:** Một số cấu trúc dùng để dự báo thời tiết

1. Ha Noi will **have/ expect / experience** temperatures between \_\_\_\_<sup>o</sup>C\_\_\_\_and\_\_\_\_<sup>o</sup>C \_\_\_\_.  
= The temperatures in Ha Noi will **be** between \_\_\_\_\_and \_\_\_\_\_
2. Ha Noi will be sunny (adj.)  
= It will be sunny in Ha Noi.
3. There will be.....(n)(**Thunderstorm/ .....**).....over the Central Highlands/ in Ha Noi/ ...  
= The Central Highlands will **have/ expect / experience** ..... (**Thunderstorm** ).....

**IV. Homework:**

1. Learn by heart the new words:
2. Remember the structures.
3. Prepare part 3 speaking : ( chúng ta nên chuẩn bị gì trước 1 trận bão)  
+ Listening: ( chúng ta cần phải làm gì khi sống trong vùng động đất)